



Xây giá trị - Tạo niềm tin

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ KHÁNH HỘI**

Báo cáo tài chính

Quý 4/2017

Nơi nhận :



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		434,705,126,634	352,442,589,378
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	403,879,266	106,483,663,366
1. Tiền	111		403,879,266	483,663,366
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	106,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	431,500,000,000	239,405,465,596
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		431,500,000,000	239,405,465,596
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,008,071,367	4,723,570,879
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	3,302,598,748	3,247,574,513
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	298,000,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	97,495,791	1,177,996,366
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,392,023,172)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	-	252,038,099
1. Hàng tồn kho	141		-	252,038,099
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		793,176,001	1,577,851,438
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	569,806,441	669,813,383
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	223,369,560	908,038,055
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		99,465,871,259	106,148,480,906
II. Tài sản cố định	220		2,552,153,394	3,331,713,048
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	2,552,153,394	3,294,311,612
- Nguyên giá	222		6,951,086,226	7,020,158,953
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,398,932,832)	(3,725,847,341)
2. TSCĐ vô hình	227	V.09	-	37,401,436
- Nguyên giá	228		798,000,000	798,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(798,000,000)	(760,598,564)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	22,712,481,880	23,647,558,989
1. Nguyên giá	231		43,195,153,869	42,943,115,770
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(20,482,671,989)	(19,295,556,781)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	11,878,414,688	12,726,887,957
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	848,473,269
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11,878,414,688	11,878,414,688
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	60,369,389,075	65,498,528,166
1. Đầu tư vào công ty con	251		16,000,000,000	18,200,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		24,000,000,000	25,470,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		41,604,856,666	41,934,856,666
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(21,235,467,591)	(20,106,328,500)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,953,432,222	943,792,746
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	1,953,432,222	943,792,746
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		534,170,997,893	458,591,070,284

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		89,600,027,411	22,732,899,354
I. Nợ ngắn hạn	310		85,070,161,360	18,932,179,863
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	361,372,811	145,613,550
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		974,363,563	913,776,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7	2,129,483,195	322,569,823
4. Phải trả người lao động	314		713,000,000	228,660,050
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	123,695,800	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	25,161,289	19,090,909
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	4,020,819,467	5,501,103,087
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	72,227,000,000	5,427,000,000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	4,495,265,235	6,374,366,444
II. Nợ dài hạn	330		4,529,866,051	3,800,719,491
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	4,529,866,051	3,800,719,491
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		444,570,970,482	435,858,170,930
I. Vốn Chủ sở hữu	410	V.18	444,570,970,482	435,858,170,930
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	141,203,090,000	141,203,090,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		141,203,090,000	141,203,090,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		128,875,840,338	128,875,840,338
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	-	58,049,882,334
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.18	-	37,477,375,437
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		174,492,040,144	70,251,982,821
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		140,394,097,656	28,205,188,458
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34,097,942,488	42,046,794,363
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		534,170,997,893	458,591,070,284

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



TRẦN THANH PHÚC

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



NGUYỄN VĂN NGUYỄN

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Hải Phong

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước (Đã kiểm toán)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	8,492,459,604	7,915,646,310	32,767,674,939	31,731,397,335
2. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ (10=01-02)	10		8,492,459,604	7,915,646,310	32,767,674,939	31,731,397,335
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1,362,753,626	1,070,864,182	4,263,695,445	3,716,326,326
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7,129,705,978	6,844,782,128	28,503,979,494	28,015,071,009
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	10,295,941,443	5,105,228,451	29,539,945,631	30,192,059,063
6. Chi phí tài chính	22	VI.05	1,715,874,382	465,939,366	3,090,952,557	(311,593,134)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		421,462,216	6,331,500	441,813,466	27,135,000
7. Chi phí bán hàng	25	VI.08	11,561,000	14,764,500	27,667,500	46,544,000
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	4,846,824,674	5,001,380,029	13,693,925,172	10,971,504,402
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		10,851,387,365	6,467,926,684	41,231,379,896	47,500,674,804
10. Thu nhập khác	31	VI.06	1,866,864,343	1,767,730,614	7,078,643,297	10,392,312,874
11. Chi phí khác	32	VI.07	2,469,516,673	1,551,860,190	7,023,818,690	6,822,744,655
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(602,652,330)	215,870,424	54,824,607	3,569,568,219
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10,248,735,035	6,683,797,108	41,286,204,503	51,070,243,023
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1,821,143,922	1,127,483,422	7,188,262,015	9,023,448,660
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8,427,591,113	5,556,313,686	34,097,942,488	42,046,794,363
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	597	393	2,415	2,978
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



TRẦN THANH PHÚC

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN NGUNG

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trần Hải Phong

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		43,581,523,489	99,746,083,559
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(14,033,899,578)	(15,098,039,417)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,289,538,596)	(4,532,654,588)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(441,813,466)	(27,135,000)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4,746,409,065)	(24,691,060,234)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,704,243,239	30,625,162,764
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16,500,704,491)	(33,179,786,214)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6,273,401,532	52,842,570,870
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(150,200,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,470,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(454,000,000,000)	(181,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		261,905,465,596	95,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(6,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		7,341,470,000	69,663,289
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25,310,341,797	19,783,079,989
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(157,972,722,607)	(72,297,456,722)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	46,639,515,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		76,500,000,000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(9,700,000,000)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21,180,463,025)	(19,152,658,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		45,619,536,975	27,486,856,500
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(106,079,784,100)	8,031,970,648
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		106,483,663,366	98,451,692,718
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	403,879,266	106,483,663,366

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



TRẦN THANH PHÚC

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



NGUYỄN VĂN NGUNG

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thái Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2017

(Bảng thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Và Dịch vụ Khánh Hội (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000344 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/03/2001 và được thay đổi lần thứ 25 ngày 04 tháng 10 năm 2017 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0302251673. Công ty đã được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán KHA.

Vốn điều lệ của Công ty là 141.203.090.000 đồng.

Trụ sở chính: 360A Bến Vân Đồn, Phường 1, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh bất động sản, thương mại, dịch vụ và giáo dục mầm non.

3. Ngành, nghề kinh doanh:

Kinh doanh bất động sản, thương mại, dịch vụ, cho thuê nhà và văn phòng, môi giới bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Kinh doanh dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng, kinh doanh bất động sản.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

a. Công ty con:

	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty TNHH MTV Mầm Non Khánh Hội	360D Bến Vân Đồn, Phường 1, Quận 4	100%	100%
- Cty TNHH MTV DV QL Cao Ốc Khánh Hội	360B Bến Vân Đồn, Phường 1, Quận 4	100%	100%

b. Công ty liên doanh, liên kết:

		Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
- Cty CP DV CSSK và Giải Trí Khánh Hội	360C Bến Vân Đồn, Phường 1, Quận 4	49%	49%
- Công ty CP Chế Biến Thực Phẩm Hóc Môn	179 Ấp 1, Xã Xuân Thới Thượng, Huyện Hóc Môn, TP.HCM	20.00%	20.00%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Hệ thống các chuẩn mực Kế toán Việt Nam theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: theo chuẩn mực

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký quỹ, ký cược, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm thấp hơn giá gốc. Sau thời điểm lập dự phòng, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung cho Thông tư 228/2009/TT-BTC.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế mua hàng

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính. Áp dụng theo chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho" của Bộ tài chính ban hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo giá thực tế hình thành tài sản

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản cố định:	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 05

Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của một bất động sản đầu tư bao gồm giá mua bất động sản, chi phí cho quyền sử dụng đất và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Loại bất động sản đầu tư:	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà và Quyền sử dụng đất	18 - 50
Nhà	05 - 36

7. **Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:**
Theo Điều 44. Kế toán giao dịch hợp đồng hợp tác kinh doanh của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.
8. **Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:**
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nay với số thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được ghi giảm (hoàn nhập).
9. **Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**
Được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.
10. **Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**
Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị, thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh.
11. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**
Có phân biệt từng khoản vay, chi phí đi vay được vốn hoá khi có đủ điều kiện được thực hiện theo quy định Chuẩn mực kế toán số 16 - "Chi phí đi vay"
Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến Việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.
12. **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**
Được ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán số 07 - "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết", Chuẩn mực kế toán số 16 - "Chi phí đi vay", các khoản trích trước vào chi phí SXKD phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ theo Chuẩn mực số 01 - "Chuẩn mực chung".
13. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**
- Các khoản dự phòng phải trả phải thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".
14. **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:** theo chuẩn mực
15. **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**
Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu; Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh đã trừ chi phí thuế TNDN năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
16. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**
Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng có tuân thủ 05 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ có tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu hoạt động tài chính: Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính có tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
17. **Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:** theo quy định hiện hành

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Phân ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ phù hợp với doanh thu.

Phân ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, ...; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, ...

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: theo quy định hiện hành

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế và không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VNĐ)

	Cuối kỳ	Đầu năm
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	128,033,000	105,306,000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	275,846,266	378,357,366
Các khoản tương đương tiền (*)	-	106,000,000,000
Tổng cộng	403,879,266	106,483,663,366
<i>(*) Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống tại các ngân hàng:</i>		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	77,000,000,000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	20,000,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	-	9,000,000,000
Cộng	-	106,000,000,000
02. Các khoản đầu tư tài chính:		
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:		
Ngắn hạn:		
Ngắn hạn:	431,500,000,000	239,405,465,596
Tiền gửi có kỳ hạn (từ 3 tháng đến 12 tháng)	281,500,000,000	239,405,465,596
Trái phiếu	150,000,000,000	-
Dài hạn:	-	-
Cộng	431,500,000,000	239,405,465,596

b. Đầu tư vào công ty con:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Công ty TNHH MTV Mầm Non Khánh Hội	16,000,000,000	-	16,000,000,000	16,000,000,000	-	16,000,000,000
- Công ty TNHH MTV DVQL Cao Ốc Khánh Hội	-	-	-	2,200,000,000	-	2,200,000,000
Cộng	16,000,000,000	-	16,000,000,000	18,200,000,000	-	18,200,000,000
c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Công ty CPDV Chăm Sóc Sức Khỏe và GT Khánh Hội	-	-	-	1,470,000,000	(1,470,000,000)	-
- Công ty Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm Hóc Môn	24,000,000,000	-	24,000,000,000	24,000,000,000	-	24,000,000,000
Cộng	24,000,000,000	-	24,000,000,000	25,470,000,000	(1,470,000,000)	24,000,000,000
d. Đầu tư vào đơn vị khác:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Công ty CP Đầu Tư Phát Triển CN - TM Cù Chi	16,159,866,666	(10,603,358,666)	5,556,508,000	16,159,866,666	(11,684,826,666)	4,475,040,000
- Công ty CP Căn Nhà Mơ Ước Đông Nam	12,000,000,000	(9,000,000,000)	3,000,000,000	12,000,000,000	(6,000,000,000)	6,000,000,000
- Công ty CP Kỹ Thuật Xây Dựng Phú Nhuận	1,162,500,000	(96,618,925)	1,065,881,075	1,162,500,000	(40,000,000)	1,122,500,000
- Công ty CP Thương Mại Phú Nhuận	6,270,000,000	(950,000,000)	5,320,000,000	6,600,000,000	(800,000,000)	5,800,000,000
- Công ty CP TM DV Lâu Đài Ven Sông	5,427,000,000	-	5,427,000,000	5,427,000,000	-	5,427,000,000
- Công ty CP Sàn BĐS Bến Thành Đức Khải (*)	585,490,000	(585,490,000)	-	585,490,000	(111,501,834)	473,988,166
Cộng	41,604,856,666	(21,235,467,591)	20,369,389,075	41,934,856,666	(18,636,328,500)	23,298,528,166
Tổng cộng	81,604,856,666	(21,235,467,591)	60,369,389,075	85,604,856,666	(20,106,328,500)	65,498,528,166

Cổ phiếu Cty CP Đầu Tư Phát Triển CN-TM Cù Chi (Mã CCI) đã niêm yết trên sàn HOSE ngày 04/05/2010.

Cổ phiếu Công ty CP Thương Mại Phú Nhuận (Mã PNG) đã niêm yết trên sàn UPCoM ngày 05/04/2016.

Cổ phiếu Công ty CP Kỹ Thuật Xây Dựng Phú Nhuận (Mã PNT) đã niêm yết trên sàn UPCoM ngày 12/01/2017.

Chi tiết đầu tư vào đơn vị khác:

Tên đơn vị đã đầu tư	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng cổ phần	Giá Trị	Số lượng cổ phần	Giá Trị
- Cty CP Đầu Tư Phát Triển CN-TM Cù Chi	372,920	16,159,866,666	372,920	16,159,866,666
- Công ty CP Căn Nhà Mơ Ước Đông Nam	600,000	12,000,000,000	600,000	12,000,000,000
- Công ty CP Kỹ Thuật Xây Dựng Phú Nhuận	133,221	1,162,500,000	133,221	1,162,500,000
- Công ty CP Thương Mại Phú Nhuận	380,000	6,270,000,000	400,000	6,600,000,000
- Công ty CP TM DV Lâu Đài Ven Sông	542,700	5,427,000,000	542,700	5,427,000,000
- Cty CP Sàn BĐS Bến Thành Đức Khải (*)	58,549	585,490,000	58,549	585,490,000
Tổng cộng:	2,087,390	41,604,856,666	2,107,390	41,934,856,666

(*) Công ty CP Sàn BĐS Bến Thành Đức Khải đang thực hiện thủ tục giải thể.

Biến động khoản dự phòng đầu tư tài chính:

Số dự phòng đầu năm (01/01/2017)	20,106,328,500
Trích lập trong năm	3,680,607,091
Hoàn nhập trong năm	(2,551,468,000)
Số dự phòng cuối năm (31/12/2017)	21,235,467,591
<i>Trong đó chi tiết kỳ này:</i>	
Số dự phòng đầu kỳ (01/10/2017)	21,411,055,425
Trích lập trong kỳ	1,294,412,166
Hoàn nhập trong kỳ	(1,470,000,000)
Số dự phòng cuối kỳ (31/12/2017)	21,235,467,591

	Cuối kỳ	Đầu năm
03. Phải thu của khách hàng:		
a. Ngắn hạn:		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (*)	3,302,598,748	3,247,574,513
Trả trước người bán	-	298,000,000
Phải thu khác	97,495,791	1,177,996,366
Dự phòng phải thu khó đòi (-)	(1,392,023,172)	-
Cộng	2,008,071,367	4,723,570,879
<i>(*) Chi tiết Phải thu của khách hàng ngắn hạn như sau:</i>		
Cty CP DV CSSK Và Giải Trí Khánh Hội	2,943,323,042	3,025,542,298
Phải thu khác	359,275,706	222,032,215
Cộng	3,302,598,748	3,247,574,513
b. Dài hạn:		
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: (**)		
<i>(**) Xem chi tiết tại khoản 3 mục VIII thông tin về các bên có liên quan.</i>		
Tổng cộng	2,008,071,367	4,723,570,879

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
04. Phải thu khác:				
a. Ngắn hạn:				
Tạm ứng cho BQL CCKH2	-	-	250,000,000	-
Tạm ứng cho nhân viên	16,000,000	-	58,000,000	-
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	-	-	654,882,666	-
Phải thu khác	81,495,791	-	215,113,700	-
Cộng	97,495,791	-	1,177,996,366	-
b. Dài hạn:				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
05. Hàng tồn kho:				
Thành phẩm (phần còn lại CCKH2)	-	-	252,038,099	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	-	-	252,038,099	-

	Cuối kỳ	Đầu năm
06. Chi phí trả trước:		
a. Ngắn hạn:	569,806,441	669,813,383
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	66,821,564	86,148,678
Chi phí trả trước chờ phân bổ	502,984,877	583,664,705
b. Dài hạn:	1,953,432,222	943,792,746
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	15,347,394	53,338,997
Chi phí trả trước chờ phân bổ	1,938,084,828	890,453,749

07. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:	Cuối kỳ		Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Đầu năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	261,306,898	2,828,688,355	2,811,106,824	-	278,888,429
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	-	1,821,143,922	4,746,409,065	7,188,262,015	620,709,028	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	47,032,375	872,316,473	875,667,454	-	43,681,394
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	223,369,560	-	1,675,034,084	1,738,993,551	287,329,027	-
Thuế khác	-	-	48,913,493	48,913,493	-	-
Cộng	223,369,560	2,129,483,195	10,171,361,470	12,662,943,337	908,038,055	322,569,823

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	2,508,860,482	474,819,773	2,497,517,749	283,601,909	1,255,359,040	7,020,158,953
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(69,072,727)	-	(69,072,727)
Số dư cuối năm	2,508,860,482	474,819,773	2,497,517,749	214,529,182	1,255,359,040	6,951,086,226
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1,312,558,901	474,819,773	1,047,454,266	246,763,905	644,250,496	3,725,847,341
- Khấu hao trong năm	141,627,151	-	249,751,776	18,436,232	323,580,167	733,395,326
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(60,309,835)	-	(60,309,835)
Số dư cuối năm	1,454,186,052	474,819,773	1,297,206,042	204,890,302	967,830,663	4,398,932,832
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	1,196,301,581	-	1,450,063,483	36,838,004	611,108,544	3,294,311,612
- Tại ngày cuối năm	1,054,674,430	-	1,200,311,707	9,638,880	287,528,377	2,552,153,394

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1,737,152,069

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	-	-	-	798,000,000	-	798,000,000
Số dư cuối năm	-	-	-	798,000,000	-	798,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	760,598,564	-	760,598,564
- Khấu hao trong năm	-	-	-	37,401,436	-	37,401,436
Số dư cuối năm	-	-	-	798,000,000	-	798,000,000
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	37,401,436	-	37,401,436
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 798,000,000

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a. Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá	42,943,115,770	252,038,099	-	43,195,153,869
- Nhà và quyền sử dụng đất	22,611,528,908	252,038,099	-	22,863,567,007
- Nhà	20,331,586,862	-	-	20,331,586,862
Giá trị hao mòn lũy kế	19,295,556,781	1,187,115,208	-	20,482,671,989
- Nhà và quyền sử dụng đất	4,726,009,625	653,908,084	-	5,379,917,709
- Nhà	14,569,547,156	533,207,124	-	15,102,754,280
Giá trị còn lại	23,647,558,989	-	-	22,712,481,880
- Nhà và quyền sử dụng đất	17,885,519,283	-	-	17,483,649,298
- Nhà	5,762,039,706	-	-	5,228,832,582
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá:				2,816,943,977

11. Tài sản dở dang dài hạn:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn:	-	-	848,473,269	848,473,269
Dự án 66_72 Nguyễn Tất Thành, Q.4	-	-	187,675,850	187,675,850
Dự án TTTM - Cao Ốc VP (KHANHHOI PLAZA)	-	-	578,888,529	578,888,529
Dự án khác	-	-	81,908,890	81,908,890
b. Xây dựng cơ bản dở dang:	11,878,414,688	11,878,414,688	11,878,414,688	11,878,414,688
Công trình 70 Nguyễn Tất Thành, Q.4	11,878,414,688	11,878,414,688	11,878,414,688	11,878,414,688
Cộng	11,878,414,688	11,878,414,688	12,726,887,957	12,726,887,957

12. Phải trả người bán:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn:	361,372,811	361,372,811	145,613,550	145,613,550
Công ty TNHH A.D.H	-	-	14,663,550	14,663,550
Công ty TNHH May Thêu Giày An Phước	-	-	61,950,000	61,950,000
Công ty TNHH P-CONCEPT	-	-	22,000,000	22,000,000
Công ty CP Tin Học Sài Gòn	-	-	47,000,000	47,000,000
Cty TNHH MTV DVQL Cao Ốc Khánh Hội	256,291,272	256,291,272	-	-
Cty CP XD Và Môi Trường An Vĩnh	35,046,000	35,046,000	-	-
Cty TNHH Tư Vấn Và Xây Dựng Bến Thành	20,201,289	20,201,289	-	-
Công ty TNHH TM DV Trường Văn	49,834,250	49,834,250	-	-
Tổng cộng	361,372,811	361,372,811	145,613,550	145,613,550

c. Phải trả người bán là các bên liên quan: (Xem chi tiết tại khoản 3 mục VIII thông tin về các bên có liên quan)

13. Chi phí phải trả:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn:		
Các khoản trích trước khác	123,695,800	-
Cộng	123,695,800	-

14. Doanh thu chưa thực hiện:	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn:	25,161,289	19,090,909
Doanh thu cho thuê mặt bằng	25,161,289	19,090,909
b. Dài hạn:	-	-
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng:	-	-
Tổng cộng	25,161,289	19,090,909
15. Phải trả khác:	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn:		
BHXH, BHYT, BHTN	504,000	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3,827,200	3,826,725
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	4,016,488,267	5,497,276,362
Cộng	4,020,819,467	5,501,103,087
(*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác như sau:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền 2% bảo trì CCKH2 - Căn hộ	1,791,607,318	4,824,887,863
- Tiền 2% bảo trì CCKH2 - Khu văn phòng	323,510,684	143,982,764
- Khác	1,901,370,265	528,405,735
Cộng	4,016,488,267	5,497,276,362
b. Dài hạn:		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (Các mặt bằng cho thuê)	4,529,866,051	3,800,719,491
Cộng	4,529,866,051	3,800,719,491

16. Vay và nợ thuê tài chính:	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn:	72,227,000,000	72,227,000,000	76,500,000,000	9,700,000,000	5,427,000,000	5,427,000,000
Cty CP Thương Mại Và DV Lâu Đài Ven Sông (*)	5,427,000,000	5,427,000,000	-	-	5,427,000,000	5,427,000,000
Ngân hàng TMCP Bán Việt (**)	60,300,000,000	60,300,000,000	70,000,000,000	9,700,000,000	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (***)	6,500,000,000	6,500,000,000	6,500,000,000	-	-	-
Cộng	72,227,000,000	72,227,000,000	76,500,000,000	9,700,000,000	5,427,000,000	5,427,000,000

(*) Công ty CP Đầu Tư và Dịch Vụ Khánh Hội và Công ty CP TM và DV Lâu Đài Ven Sông ký Hợp đồng hỗ trợ vốn số 14/RP-2015 ngày 29/12/2015 và các Phụ lục kèm theo. Thời hạn vay 01 năm.

(**) Công ty CP Đầu Tư và Dịch Vụ Khánh Hội ký hợp đồng vay vốn số 01/2017-HĐCVTL/NHCT908-KHANHHOI ngày 28/11/2017. Thời hạn vay 02 tháng, lãi suất 7%/năm với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

(***) Công ty CP Đầu Tư và Dịch Vụ Khánh Hội ký hợp đồng vay vốn số 0374/00317/HĐCC ngày 27/11/2017. Thời hạn vay 02 tháng, lãi suất 7,4%/năm với Ngân hàng TMCP Bán Việt.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi:	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	6,374,366,444	6,071,565,031
Các khoản trích lập trong kỳ	4,204,679,436	6,262,464,808
Phát sinh tăng khác trong kỳ	680,480,527	84,700,000
Các khoản sử dụng trong kỳ	(6,191,741,822)	(5,043,139,850)
Phát sinh giảm khác trong kỳ	(572,519,350)	(1,001,223,545)
Số dư cuối năm	4,495,265,235	6,374,366,444

- * Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp
Quỹ khen thưởng: Thương cho CBNV trong công ty.
Quỹ phúc lợi: Chi cho các hoạt động phúc lợi trong công ty.

18. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư tại 01/01/2016	141,203,090,000	95,682,643,118	(13,376,358,507)	72,043,014,739	77,104,554,798	372,656,944,148
-Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước					42,046,794,363	42,046,794,363
- Tăng do bán cổ phiếu quỹ		33,193,197,220	13,376,358,507			46,569,555,727
- Trích lập các quỹ				23,484,243,032	(23,484,243,032)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(6,262,464,808)	(6,262,464,808)
- Chia cổ tức					(19,152,658,500)	(19,152,658,500)
Số dư tại 31/12/2016	141,203,090,000	128,875,840,338	-	95,527,257,771	70,251,982,821	435,858,170,930
Số dư tại 01/01/2017						
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Lãi trong năm nay					34,097,942,488	34,097,942,488
- Hoàn nhập các quỹ đã trích				(95,527,257,771)	95,527,257,771	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(4,204,679,436)	(4,204,679,436)
- Chia cổ tức					(21,180,463,500)	(21,180,463,500)
Số dư tại 31/12/2017	141,203,090,000	128,875,840,338	-	-	174,492,040,144	444,570,970,482

b. **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	-	40,073,870,000
- Vốn góp của cổ đông khác	141,203,090,000	101,129,220,000
Cộng	141,203,090,000	141,203,090,000

c. **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
Vốn góp đầu năm	141,203,090,000	141,203,090,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	141,203,090,000	141,203,090,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		
	Năm 2017	Năm 2016
Cổ tức năm 2015 (10% đợt 2+5% đợt cuối)	-	19,152,658,500
Cổ tức năm 2016 (10% đợt 1+5% đợt cuối)	21,180,463,025	-
Cộng	21,180,463,025	19,152,658,500

d. Cổ phiếu:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,120,309	14,120,309
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,120,309	14,120,309
+ Cổ phiếu phổ thông	14,120,309	14,120,309
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,120,309	14,120,309
+ Cổ phiếu phổ thông	14,120,309	14,120,309
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND		

đ Cổ tức:	Năm 2017	Năm 2016
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV		Lũy kế	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
a. Doanh thu:				
- Doanh thu thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	8,250,000	337,260,273	107,790,911	1,108,665,165
- Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư	8,484,209,604	7,578,386,037	32,659,884,028	30,622,732,170
Cộng	8,492,459,604	7,915,646,310	32,767,674,939	31,731,397,335
b. Doanh thu đối với các bên liên quan:				
Công ty TNHH MTV DVQL Cao Ốc Khánh Hội	1,129,684,293	1,209,497,856	4,507,273,004	4,844,294,692
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	1,064,618,181	1,132,800,000	4,258,472,724	4,494,409,090
- Doanh thu dịch vụ	65,066,112	76,697,856	248,800,280	349,885,602
Cty CP DVCS Sức Khỏe và Giải Trí Khánh Hội	590,810,247	673,948,047	2,453,290,945	2,726,086,712
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	378,521,190	409,814,094	1,584,577,018	1,684,697,664
- Doanh thu dịch vụ	212,289,057	264,133,953	868,713,927	1,041,389,048
Tổng cộng	1,720,494,540	1,883,445,903	6,960,563,949	7,570,381,404
02. Các khoản giảm trừ doanh thu				
Cộng				
03. Giá vốn hàng bán				
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán	8,050,398	275,367,064	37,303,141	1,222,850,364
- Giá vốn kinh doanh Bất động sản đầu tư	1,354,703,228	795,497,118	4,226,392,304	2,493,475,962
Cộng	1,362,753,626	1,070,864,182	4,263,695,445	3,716,326,326

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV		Lũy kế	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,434,471,443	3,819,828,451	19,230,119,712	14,160,640,799
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,000,000,000	1,285,400,000	5,448,355,919	5,855,459,056
- Doanh thu hoạt động tài chính khác (*)	4,861,470,000	-	4,861,470,000	10,175,959,208
Cộng	10,295,941,443	5,105,228,451	29,539,945,631	30,192,059,063

(*) Trong Quý 4/2017 có ghi nhận khoản doanh thu từ chuyển nhượng phần vốn góp tại Cty TNHH MTV DVQL Cao Ốc Khánh Hội; Doanh thu chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP DVCS Sức Khỏe và Giải Trí Khánh Hội.

05. Chi phí tài chính

	Quý IV		Lũy kế	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
- Lãi tiền vay	421,462,216	6,331,500	441,813,466	27,135,000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư (*)	1,294,412,166	459,606,604	5,448,385,312	459,606,604
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư (*)	-	-	(2,835,246,221)	(798,336,000)
- Chi phí tài chính khác	-	1,262	36,000,000	1,262
Cộng	1,715,874,382	465,939,366	3,090,952,557	(311,593,134)

(*) Khoản dự phòng/ hoàn nhập tổn thất đầu tư tài chính xem chi tiết tại mục V.02.d.

06. Thu nhập khác

	Quý IV		Lũy kế	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, công cụ	6,064,385	34,090,909	16,882,567	41,863,635
- Tiền điện, nước, dịch vụ	1,860,570,694	1,733,639,705	6,992,224,261	7,606,257,254
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng (*)	-	-	68,902,000	2,607,072,320
- Thu nhập khác	229,264	-	634,469	137,119,665
Cộng	1,866,864,343	1,767,730,614	7,078,643,297	10,392,312,874

(*) Chủ yếu là khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ tại dự án Tân Thới Hiệp, Hóc Môn 6 tháng đầu năm 2016 là 5.150.000.000 đồng. Trong đó, phần thuộc về Công ty Khánh Hội là 2.575.000.000 đồng (tương đương 50%); Khoản này đã điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế vào Báo cáo kiểm toán năm 2016.

07. Chi phí khác

	Quý IV		Lũy kế	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
- Tiền điện, nước, dịch vụ	1,663,295,764	1,550,610,019	6,173,684,288	6,810,306,668
- Chi phí khác	806,220,909	1,250,171	850,134,402	12,437,987
Cộng	2,469,516,673	1,551,860,190	7,023,818,690	6,822,744,655

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV		Lũy kế	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
a. Chi phí QLDN phát sinh trong kỳ:	4,846,824,674	5,001,380,029	13,693,925,172	10,971,504,402
- Chi phí nhân viên quản lý	2,848,215,750	1,524,065,091	6,238,175,649	4,507,631,512
- Chi phí đồ dùng văn phòng	72,677,567	142,305,401	349,594,318	557,896,513
- Chi phí khấu hao TSCĐ	104,309,570	150,179,219	473,985,254	671,601,714
- Thuế, phí và lệ phí	23,699,534	97,876,685	38,998,526	122,013,236
- Chi phí dự phòng (phải thu khó đòi)	156,017,558	1,259,037,753	1,392,023,172	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	558,177,686	395,521,353	1,660,629,662	1,745,089,025
- Chi phí bằng tiền khác	1,083,727,009	1,432,394,527	3,540,518,591	3,367,272,402

b. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:	11,561,000	14,764,500	27,667,500	46,544,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,561,000	14,764,500	27,667,500	46,544,000
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:				
- Hoàn nhập dự phòng (phải thu khó đòi) (*)	-	-	-	-
Tổng cộng	4,858,385,674	5,016,144,529	13,721,592,672	11,018,048,402
09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV	Lũy kế		
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72,677,567	-	349,594,318	126,169,415
- Chi phí nhân công	2,848,215,750	1,422,631,491	6,246,226,047	4,214,569,772
- Chi phí khấu hao TSCĐ	471,414,692	499,134,435	1,949,861,572	2,139,089,197
- Chi phí phân bổ	329,945,674	295,469,497	1,669,025,354	1,053,968,474
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	827,189,475	1,138,806,803	2,701,512,386	5,095,520,085
- Chi phí khác bằng tiền	1,544,528,982	2,897,752,730	3,725,147,228	3,696,982,385
- Chi phí dự phòng	156,017,558	-	1,392,023,172	-
Cộng	6,249,989,698	6,253,794,956	18,033,390,077	16,326,299,328
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV	Lũy kế		
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động SXKD	10,248,735,035	6,683,797,108	41,286,204,503	51,070,243,023
Lợi nhuận trước thuế của hoạt động SXKD chính	10,248,735,035	6,683,797,108	41,286,204,503	51,070,243,023
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(143,015,423)	239,020,000	103,461,493	402,459,332
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,000,000,000)	(1,285,400,000)	(5,448,355,919)	(6,355,459,056)
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	9,105,719,612	5,637,417,108	35,941,310,077	45,117,243,299
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	1,821,143,922	1,127,483,422	7,188,262,015	9,023,448,660
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1,821,143,922	1,127,483,422	7,188,262,015	9,023,448,660
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý IV	Lũy kế		
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý IV	Lũy kế		
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	8,427,591,113	5,556,313,686	34,097,942,488	42,046,794,363
- Cổ phiếu đang lưu hành b.quân trong kỳ	14,120,309	14,120,309	14,120,309	14,120,309
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	597	393	2,415	2,978

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai: Không có
02. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có
03. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
 - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 76.500.000.000 đồng
04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
 - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 9.700.000.000 đồng

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.
03. Thông tin về các bên liên quan:

Tên công ty	Mối quan hệ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Vốn điều lệ	Ghi chú
Công ty TNHH MTV Mầm Non Khánh Hội	Công ty con	100%	100%	16,000,000,000	
Cty TNHH MTV DVQL Cao Ốc Khánh Hội (*)	Công ty con	100%	100%	2,200,000,000	Đã chuyển nhượng vốn
Công ty CP DV CŞSK và Giải Trí Khánh Hội (*)	Công ty liên kết	49%	49%	3,000,000,000	Đã chuyển nhượng vốn
Công ty Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm Học Môn	Công ty liên kết	20.00%	20%	120,000,000,000	

(*) Đã chuyển nhượng vốn Công ty TNHH MTV DVQL Cao Ốc Khánh Hội theo Nghị quyết số: 72/NQ-HĐQT_KHM ngày 23/11/2017.

(*) Đã chuyển nhượng vốn Công ty CP DV CŞSK và Giải Trí Khánh Hội theo Nghị quyết số: 71/NQ-HĐQT_KHM ngày 23/11/2017.

* Các giao dịch với các bên có liên quan:	Giá trị giao dịch	
a. Công ty TNHH MTV DVQL Cao Ốc Khánh Hội		
Doanh thu mặt bằng cho thuê	1,171,080,000	-
Doanh thu tiền điện, nước, dịch vụ	69,791,126	-
Thu tiền mặt bằng cho thuê	-	1,171,080,000
Thu tiền điện, nước, dịch vụ	-	69,791,126
b. Công ty CP DV CS Sức Khỏe và Giải Trí Khánh Hội		
Doanh thu mặt bằng cho thuê	416,373,309	-
Doanh thu tiền điện, nước, dịch vụ	232,706,762	-
Thu tiền mặt bằng cho thuê	-	416,373,309
Thu tiền điện, nước, dịch vụ	-	299,429,790
Cộng	1,889,951,197	1,956,674,225

* Phải thu/ Phải trả các bên có liên quan:	Cuối kỳ	
a. Cty CP Dịch Vụ Chăm Sóc Sức Khỏe và Giải Trí Khánh Hội		
Phải thu tiền cho thuê văn phòng;		
Tiền điện, nước, phí phục vụ	2,943,323,042	-
b. Cty TNHH MTV Dịch Vụ Quản Lý Cao Ốc Khánh Hội		
Phải trả phí điện, nước, dịch vụ, vệ sinh, sửa chữa	-	256,291,272
Cộng	2,943,323,042	256,291,272

04. Công cụ tài chính:

a. Quản lý rủi ro vốn:

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

b. Các chính sách kế toán chủ yếu:

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và Các phương pháp kế toán mà công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại phần Thuyết minh này.

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ tài chính yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

c. Các loại công cụ tài chính:

Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	403,879,266	106,483,663,366
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,992,071,367	4,117,570,879
Đầu tư ngắn hạn	431,500,000,000	239,405,465,596
Tổng cộng	433,895,950,633	350,006,699,841
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	72,227,000,000	5,427,000,000
Phải trả người bán và phải trả khác	5,947,392,278	5,720,564,577
Chi phí phải trả	123,695,800	-
Tổng cộng	78,298,088,078	11,147,564,577

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2017 và ngày 01/01/2017. Tuy nhiên, Công ty ước tính giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối năm tài chính. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại ngày 31/12/2017	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay	66,800,000,000	5,427,000,000	72,227,000,000
Phải trả người bán và phải trả khác	5,947,392,278	-	5,947,392,278
Chi phí phải trả	123,695,800	-	123,695,800
Tổng cộng	72,871,088,078	5,427,000,000	78,298,088,078
Tại ngày 01/01/2017			
Các khoản vay	-	5,427,000,000	5,427,000,000
Phải trả người bán và phải trả khác	5,720,564,577	-	5,720,564,577
Chi phí phải trả	-	-	-
Tổng cộng	5,720,564,577	5,427,000,000	11,147,564,577

Ban Tổng giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

05. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh Bất động sản và doanh thu chủ yếu là từ hoạt động này. Đồng thời các dự án tạo ra doanh thu của Công ty đều tọa lạc tại TP. Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty tin tưởng rằng việc trình bày thông tin kinh doanh theo bộ phận là không cần thiết.

Kết quả kinh theo bộ phận được trình bày khi hợp nhất Báo cáo tài chính trong Tập đoàn.

06. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Bảng kết quả kinh doanh:

Chỉ tiêu	Quý IV		Chênh lệch (+/-)	% tăng/giảm (+/-)
	Năm 2017	Năm 2016		
Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	8,492,459,604	7,915,646,310	576,813,294	7.29
Giá vốn hàng bán	1,362,753,626	1,070,864,182	291,889,444	27.26
Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	7,129,705,978	6,844,782,128	284,923,850	4.16
Doanh thu hoạt động tài chính	10,295,941,443	5,105,228,451	5,190,712,992	101.67
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10,248,735,035	6,683,797,108	3,564,937,927	53.34
Lợi nhuận sau thuế TNDN	8,427,591,113	5,556,313,686	2,871,277,427	51.68

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2017 đạt 8.427.591.113 đồng so với quý 4 năm 2016 là 5.556.313.686 đồng tăng 52%. Do các nguyên nhân sau:

Doanh thu hoạt động tài chính quý 4 năm 2017 đạt 10.295.941.443 đồng so với quý 4 năm 2016 là 5.105.228.451 đồng tăng 102%. Do trong quý 4 năm 2017 có ghi nhận khoản doanh thu từ chuyển nhượng phần vốn góp tại Cty TNHH MTV DVQL Cao Ốc Khánh Hội; Doanh thu chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP DV Chăm Sóc Sức Khỏe và Giải Trí Khánh Hội và lãi tiền gửi kỳ hạn tại các ngân hàng tăng so với cùng kỳ năm trước.

07. Thông tin về hoạt động liên tục:

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động kinh doanh của mình.

08. Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

TRẦN THANH PHÚC

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

NGUYỄN VĂN NGƯNG



Trần Hải Phong